

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2025 – 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Tiểu học Đại Yên
2. Địa chỉ
 - Địa chỉ: Ngõ 167 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội.
 - Email: c1daiyen-ngocha@hanoiedu.vn
 - Website: <http://c1daiyen-ngocha.edu.vn/>
 - Số điện thoại liên hệ: 091.6356.399
3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập
5. Quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường được mang tên làng cây thuốc nam truyền thống của kinh thành Thăng Long xưa. Khởi điểm trường là trường liên cấp 1,2; đến năm 1991, trường được tách thành 2 trường riêng là trường THCS Thống Nhất và trường Tiểu học Đại Yên theo Quyết định của UBND Quận Ba Đình ngày 15/9/1991. Trường chính thức được thành lập ngày 01/09/1992 với tên là trường Tiểu học Đại Yên.

Trong quá trình xây dựng và trưởng thành, trường đã vượt qua rất nhiều khó khăn, không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng, cơ sở vật chất ngày càng khang trang, hiện đại, đội ngũ giáo viên đều có trình độ trên chuẩn, năng lực chuyên môn vững vàng, luôn yêu nghề mến trẻ, tâm huyết với công việc. Với sự cố gắng nỗ lực phấn đấu không ngừng của các thế hệ thầy và trò, trường tiểu học Đại Yên đã vinh dự được tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý.

+ Tập thể nhà trường nhiều năm liên đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, vinh dự năm học 2023 – 2024 nhà trường được tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cấp thành phố, năm học 2024 – 2025 nhà trường được tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến cấp Quận.

+ Năm 2014 – 2015 trường được Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I.

+ Năm học 2020 – 2021 trường được Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I.

+ Năm học 2024 – 2025 trường được Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II. Kiểm định chất lượng giáo dục đạt mức độ III.

6. Thông tin người đại diện hợp pháp của nhà trường

- Bà Dương Thị Thu - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0916356399
- Email: duongthithu_ngocha@hanoi.gov.vn

7. Tổ chức bộ máy

STT	Họ và tên	Chức vụ quản lý	Chức vụ Đảng	Ghi chú
1	Dương Thị Thu	Hiệu trưởng	Bí thư chi bộ	
2	Vũ Thanh Hường	Phó Hiệu trưởng	Phó Bí thư chi bộ	
3	Quách Thị Phương Thanh	Phó Hiệu trưởng	Chi ủy viên	
4	Nguyễn Bích Liên	Thư ký HĐSP – Trưởng ban TTND	Đảng viên	
5	Nguyễn Thùy Dung	Khối trưởng CM – Bí thư chi đoàn	Đảng viên	
6	Đặng Thị Trang	Khối trưởng CM	Đảng viên	
7	Đỗ Thị Luyến	Khối trưởng CM	Đảng viên	
8	Lê Thùy Trang	Khối trưởng CM	Đảng viên	
9	Nguyễn Thị Gấm	Khối trưởng CM	Đảng viên	
10	Nguyễn Thị Mai Anh	Khối trưởng CM	Đảng viên	
11	Nguyễn Thanh Thủy	TT tổ văn phòng – Kế toán		
12	Lê Ngọc Anh	Tổng phụ trách Đội		

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

ST T	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 111)	T S	Th S	Đ H	C Đ	TCC N	Dưới TCC N	
		46	42	4		3	38	2	3		
I	Cán bộ quản lý	3	3	0		3	0	0	0		
1	Hiệu trưởng	1	1	0		1	0	0	0		
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0		2	0	0	0		
II	Giáo viên	36	36	0		0	35	1	0		
1	Giáo viên VH	27	27	0			27	0	0		
3	Mĩ thuật	2	2	0			1	1	0		
4	Thể dục	2	2	0			2	0	0		
5	Âm nhạc	1	1	0			1	0	0		
6	Tiếng nước ngoài	2	2	0			2	0	0		
7	Tin học	2	2	0			2	0	0		
III	Chuyên trách đội	0	0	0		0	0	0	0		
IV	Nhân viên	7	3	4			3	1	3		
1	Nhân viên văn thư	1	1	0			0	1	0		
2	Nhân viên kế toán	1	1	0			1	0	0		
3	Thủ quỹ	0	0	0			0	0	0		
4	Nhân viên y tế	0	0	0			0	0	0		
5	Nhân viên thư viện	1	1	0			1	0	0		
6	Nhân viên khác	0		0			0	0	0		
7	Nhân viên thiết bị	0	0	0			0	0	0		
8	Bảo vệ	4	0	4			1	0	3		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Diện tích: 3393,1m²
- Diện tích xây dựng: 8999m²
- Diện tích sử dụng: 11851,1m²
- Diện tích sân chơi: 2130,1m²

STT	Tên phòng	Số lượng	Diện tích/phòng m2	Tổng diện tích
I. Phòng học				
1	Phòng học	26	48	1200
II. Phòng phục vụ học tập				
1	Phòng Mỹ thuật	1	48	48
2	Phòng Ngoại	2	48	96
3	Phòng Tin học	2	48	96
4	Phòng Nghệ thuật	1	72	72
5	Phòng Âm nhạc	1	48	48
6	Phòng Khoa học công nghệ	1	102	102
7	Phòng Đa năng	2	51	102
8	Phòng Tư vấn học đường	1	48	48
9	Thư viện	1	195	195
10	Nhà thể chất	1	343	343
11	Phòng Thiết bị dạy học	1	48	48
12	Phòng Đội	1	24	24
13	Phòng Truyền thống	1	72	72
III. Khối phòng hành chính				
1	Phòng Hiệu trưởng	1	48	48
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	24	48
3	Phòng Hội đồng sư phạm	1	96	96
4	Phòng nghỉ giáo viên	5	12	60
5	Phòng y tế	1	48	48
6	Phòng kho	1	48	48
7	Phòng thường trực bảo vệ	1	10	10
8	Phòng Văn phòng	1	48	48
9	Phòng Hành chính	1	24	24
10	Phòng công đoàn	1	24	24
11	Phòng Lưu trữ	1	48	48

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Sở giáo dục và đào tạo Hà Nội chứng nhận trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 81/QĐ-SGDĐT của Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội ngày 10/01/2025.

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 240/QĐ-SGDĐT của Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội ngày 10/02/2025.

- Năm học 2025 – 2026 nhà trường đã thực hiện tự kiểm định chất lượng giáo dục theo các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3.

V. KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		131 81.9%	110 78.9%	108 78.3%	131 78%	130 83.3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		29 18.1%	30 21.4%	30 21.7%	37 22%	26 16.7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		137 85.6%	115 82.1%	114 82.6%	135 80.4%	128 82.1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		23 14.4%	25 17.9%	24 17.4%	33 19.6%	28 17.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					137 81.6%	149 95.5%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					31 18.5%	7 4.5%
c	Chưa hoàn thành					0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					146 86,9%	141 90.4%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					22 13.1%	15 9.6%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	Tiếng nước ngoài						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				103 74.6%	128 76.2%	120 76.9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				35 25.4%	40 23.8%	36 23.1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Công nghệ						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				108 78%	147 88%	142 91%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				30 22%	21 13%	14 9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
8	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				106 77%	132 79%	131 84%
b	Hoàn thành				32	36	25

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	(tỷ lệ so với tổng số)				23%	21%	16%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
9	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		153 96%	134 96%	135 97.8%	153 91.1%	143 92.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		7 4%	6 4%	3 2.2%	15 8.9%	13 8.3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
10	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		137 85.6%	124 88.6%	116 84.1%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		23 14.4%	16 11.4%	22 15.9%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
11	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		135 84%	132 94.3%	123 89%	144 86%	153 98.1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		25 16%	8 5.7%	15 11%	24 14%	3 1.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
12	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		148 92.5%	119 85%	125 90.6%	143 85%	133 85%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		12 7.5%	21 15%	13 9.4%	25 15%	23 15%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
13	Hoạt động trải nghiệm (Thủ công - Kỹ thuật)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		143 89%	134 95.7%	121 88%	152 90.5%	154 98.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		17 11%	6 4.3%	17 12%	16 9.5%	2 1.3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
14	Giáo dục thể chất (Thể dục)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		132 83%	124 89%	122 88%	146 87%	140 90%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		28 17%	16 11%	16 12%	22 13%	16 10%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo năng lực						
a	Tự chủ và tự học (Tự phục vụ)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		134 83.8%	123 87.9%	111 80.4%	133 79.2%	132 84.6%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		26 16.2%	17 12.1%	27 19.6%	35 20.8%	24 15.4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
b	Giao tiếp và hợp tác (Hợp tác)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		139 86.9%	122 87.1%	129 93.5%	144 85.7%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		21 13.1%	18 12.9%	9 6.5%	24 14.3%	17 10.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo (Tự học giải quyết vấn đề)						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		134 83.8%	121 86.4%	112 81.2%	131 78%	133 85.3%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		26 16.2%	19 13.6%	26 18.8%	37 22%	23 14.7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo phẩm chất						
a	<i>Chăm học chăm làm (Chăm chỉ)</i>						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		150 93.8%	128 91.4%	129 93.5%	138 82.1%	132 84.6%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		10 6.2%	12 8.6%	9 6.5%	30 17.9%	24 15.4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
b	<i>Tự tin trách nhiệm (Trách nhiệm)</i>						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		154 96.3%	140 100%	129 93.5%	150 89.3%	135 86.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		6 3.7%	0	9 6.5	18 10.7%	21 13.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
c	<i>Trung thực, kỷ luật (Trung thực)</i>						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		158 98.7%	140 100%	138 100%	160 95.2%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		2 1.3%	0	0	8 4.8%	17 10.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
d	<i>Đoàn kết, yêu thương (Nhân ái)</i>						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 99.4%	140 100%	138 100%	167 99.4%	154 98.7%
	Đạt		1	0	0	1	2

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.6%			0.6%	1.3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
e	Yêu nước						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 99.4%	140 100%	138 100%	166 98.8%	156 100%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1 0.6%	0	0	2 1.2%	0
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VI	Số học sinh chia theo NLĐT						
a	Ngôn ngữ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		135 84.4%	127 90.7%	122 88.4%	129 76.8%	135 86.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		25 15.6%	13 9.3%	16 11.6%	39 23.2%	21 13.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
b	Tính toán						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		139 86.9%	132 94.3%	111 80.4%	131 78%	128 82.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		21 13.1%	8 5.7%	27 19.6%	37 22%	28 17.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
c	Khoa học						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		147 91.9%	130 92.9%	125 90.6%	141 83.9%	144 92.3%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		13 8.1%	10 7.1%	13 9.4%	27 16.1%	12 7.7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
d	Thẩm mỹ						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		146 91.3%	133 95%	132 95.7%	142 84.5%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		14 8.7%	7 5%	6 4.3%	26 15.5%	17 10.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
e	Thể chất						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		139 86.9%	136 97.1%	133 96.4%	151 89.9%	141 90.4%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		21 13.1%	4 2.9%	5 3.6%	17 10.1%	15 9.6%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
g	Tin học						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				117 84.8%	133 79.2%	136 87.2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				21 15.2%	35 20.8%	20 12.8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
e	Công nghệ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				120 87%	145 86.3%	139 89.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				18 13%	23 13.7%	17 10.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VII	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		160 100%	140 100%	138 100%	168 100%	156 100%
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học		0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	762	160	140	138	168	156
	(tỷ lệ so với tổng số)						
a	Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp		0	0	0	0	0
b	Rèn luyện trong hè		0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	156					156 100%

Ngọc Hà, ngày 24 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Dương Thị Thu